

Số: 32 /CV-CTN

Đà Lạt, ngày 16 tháng 01 năm 2025

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Lâm Đồng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng**

- Mã chứng khoán: **LDW**

- Địa chỉ: 50 Hùng Vương, Phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

- Điện thoại liên hệ: (0263) 3822 457 Fax: (0263) 3822 240

- Email: [lawacoldg@gmail.com](mailto:lawacoldg@gmail.com) Website: [www.lawaco.com](http://www.lawaco.com)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC tổng hợp quý 4 năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán quý 4 năm 2024):

Có  Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán giữa niên độ năm 2024):

Có  Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

Có  Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có  Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có  Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

Có  Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/01/2025 tại đường dẫn: <https://lawaco.com/Home/DanhMuc?danhmuctintuc=2015>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

-BCTC

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Nguyễn Hùng Cường*



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
TỔNG HỢP**

**QUÍ IV NĂM 2024**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

**Quý IV năm 2024**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2024	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2024
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>84 630 977 653</b>	<b>648 388 717 645</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>38 574 107 095</b>	<b>38 871 824 358</b>
1. Tiền	111		38 574 107 095	38 871 824 358
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>8 839 258 639</b>	<b>555 000 000 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8 839 258 639	555 000 000 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>31 433 217 892</b>	<b>46 493 335 806</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5 619 374 159	5 234 250 609
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		605 216 406	1 254 584 079
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136		29 130 652 959	43 966 315 119
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3 922 025 632)	(3 961 814 001)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>5 784 394 027</b>	<b>8 003 723 481</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	10 153 480 342	11 103 236 647
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4 369 086 315)	(3 099 513 166)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>19 834 000</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	19 834 000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)

**Quý IV năm 2024**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2024	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2024
1	2	3	4	5
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1 113 309 456 128</b>	<b>528 108 301 857</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn				
6. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>436 786 389 427</b>	<b>446 366 670 936</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	435 150 000 891	445 025 146 054
- Nguyên giá	222		1 051 140 694 197	1 022 242 063 204
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(615 990 693 306)	(577 216 917 150)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 636 388 536	1 341 524 882
- Nguyên giá	228		2 558 591 000	2 108 591 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(922 202 464)	(767 066 118)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>2 699 153 056</b>	<b>1 476 219 649</b>
1. Chi phí sản xuất, kd dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	2 699 153 056	1 476 219 649
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>11</b>	<b>658 220 000 000</b>	<b>63 345 252 238</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	11 125 252 238
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		658 220 000 000	52 220 000 000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15 603 913 645</b>	<b>16 920 159 034</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8 822 188 385	10 637 879 499
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	715 885 982	449 615 593
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		6 065 839 278	5 832 663 942
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1 197 940 433 781</b>	<b>1 176 497 019 502</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

**Quý IV năm 2024**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2024	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2024
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>228 801 823 834</b>	<b>244 243 954 472</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>66 814 961 993</b>	<b>59 490 167 394</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		12 559 524 866	12 268 322 486
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		477 556 514	519 803 287
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	8 552 265 938	7 045 914 077
4. Phải trả người lao động	314		9 544 434 800	8 277 548 161
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	3 497 894 566	3 518 824 938
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1 622 279 112	1 384 991 000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		22 793 678 239	22 793 678 239
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7 767 327 958	3 681 085 206
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>161 986 861 841</b>	<b>184 753 787 078</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		505 517 706	478 764 717
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	161 481 344 135	184 275 022 361
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
			31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>969 138 609 946</b>	<b>932 253 065 030</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>969 138 609 946</b>	<b>932 253 065 030</b>
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		788 000 000 000	788 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		788 000 000 000	788 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28 512 122 705	28 512 122 705
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		19 057 709 405	19 057 709 405
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22 107 785 803	6 296 555 117
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		100 130 467 661	79 056 153 431
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		100 130 467 661	79 056 153 431
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		11 330 524 372	11 330 524 372
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1 197 940 433 781</b>	<b>1 176 497 019 502</b>

Lâm Đồng, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc





Trần Thị Tuyết Ngọc

Bùi Hoàng Trường Vĩ

Nguyễn Hùng Cường

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
(Dạng đầy đủ)  
Quý IV năm 2024  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	74 223 076 533	70 874 384 792	319 686 229 615	297 054 246 958
2. Các khoản giảm trừ	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		74 223 076 533	70 874 384 792	319 686 229 615	297 054 246 958
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	57 043 258 935	55 290 373 353	226 641 488 352	219 312 705 668
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		17 179 817 598	15 584 011 439	93 044 741 263	77 741 541 290
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	25 370 420 010	15 407 118 692	69 321 134 697	55 466 965 061
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3 030 199 557	3 381 275 967	12 555 962 887	13 900 569 390
- Trong đó: chi phí lãi vay			3 030 199 557	3 381 275 967	12 555 962 887	13 900 569 390
8. Chi phí bán hàng	24		1 203 928 906	845 194 644	4 198 670 709	4 095 153 325
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5 771 142 275	5 393 686 279	20 240 879 407	16 633 568 803
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32 544 966 870	21 370 973 241	125 370 362 957	98 579 214 833
11. Thu nhập khác	31		15 357 812	33 093 407	639 399 666	1 865 311 076
12. Chi phí khác	32		284 756 599	915 255 896	1 181 815 397	1 561 022 819
13. Lợi nhuận khác	40		(269 398 787)	(882 162 489)	(542 415 731)	304 288 257
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32 275 568 083	20 488 810 752	124 827 947 226	98 883 503 090
15. Trừ chuyển lỗ năm trước					-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	6 502 092 265	4 559 892 041	24 963 749 954	20 055 159 621
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	(322 432 218)	(228 977 240)	(266 270 389)	(227 809 962)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26 095 908 036	16 157 895 951	100 130 467 661	79 056 153 431
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		331	218	1 271	611
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lâm Đồng, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Lập Biểu

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Tuyết Ngọc



Bùi Hoàng Trường Vĩ



Nguyễn Hùng Cường



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		346 360 885 992	322 129 215 691
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(145 947 976 575)	(141 453 577 300)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(48 479 275 124)	(47 991 240 655)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(12 724 088 823)	(14 062 176 491)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(22 959 785 718)	(23 428 978 597)
6. Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	06		6 846 274 468	11 521 402 613
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(61 160 251 071)	(60 042 735 406)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>61 935 783 149</b>	<b>46 671 909 855</b>
				-
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16 033 422 068)	(15 852 186 859)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(615 656 541 938)	(579 670 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		555 839 258 639	550 860 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		76 598 883 181	54 608 878 777
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>748 177 814</b>	<b>9 946 691 918</b>
				-
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp của CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(22 793 678 226)	(22 793 678 224)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(40 188 000 000)	(29 786 400 000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(62 981 678 226)</b>	<b>(52 580 078 224)</b>
				-
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(297 717 263)</b>	<b>4 038 523 549</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>38 871 824 358</b>	<b>34 833 300 809</b>
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	-	<b>38 574 107 095</b>	<b>38 871 824 358</b>

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Lâm Đồng, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vũ

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hùng Cường

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng tiền thân là Công ty TNHH MTV ( 100% vốn Nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 18/10/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cấp nước Lâm Đồng thành Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2015 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt cơ cấu vốn khi chuyển sang doanh nghiệp cổ phần. Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2016, giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phê duyệt tại quyết định 534/QĐ-UBND ngày 20/03/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sang Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 5800000174 ngày 22/06/2018 và vốn điều lệ là 788.000.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi tám tỷ đồng chẵn).

**2. Lĩnh vực kinh doanh :** Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt, xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước và thoát nước

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt phục vụ đô thị và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế công trình xây dựng dân dụng, công trình cấp thoát nước, giám sát thi công công trình xây dựng. Giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình, thẩm tra dự án đầu tư, đánh giá tác động môi trường. Thiết kế dự toán xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công xây dựng công trình: Cấp thoát nước, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, khu du lịch, khu nghỉ dưỡng, vườn sinh thái; Sản xuất và kinh doanh dịch vụ, vật tư ngành nước; Hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch tham quan, nghỉ dưỡng; Quy hoạch xây dựng hệ thống cấp thoát nước; Tư vấn lập quy hoạch, xây dựng hệ thống cấp thoát nước, tư vấn lập hồ sơ mời thầu, xét thầu, tư vấn quản lý dự án; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường.

**4. Công ty có các đơn vị thành viên sau:**

Các đơn vị thành viên	Địa Chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà Máy Nước Đà Lạt	Thành Phố Đà Lạt	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Lâm Hà	Thị Trấn Đình Văn, huyện Lâm Hà	Sản xuất, kinh doanh nước sạch

Nhà Máy Nước Bảo Lâm	Thị Trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đạ Tẻh	Khu phố 6A, huyện Đạ Tẻh	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đơn Dương	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đam Rông	Thị trấn Bằng Lũng, huyện Đam Rông	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đạ Huoai	Thị trấn Madaguoil, huyện Đạ Huoai	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Xí Nghiệp Quản Lý Nước Thải	Thành Phố Đà Lạt	Quản lý hệ thống thoát nước và xử lý nước thải

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### 2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

## IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hoạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	25 - 25 năm

## 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ

#### **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp phục vụ cho việc đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động cung cấp nước sạch, xử lý nước thải và lắp đặt đường ống nước.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

Số 50 Hùng Vương, P9, Đà Lạt, Lâm Đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả

Đơn vị tính: VND

<b>1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
Tiền mặt (VND)	73 085 691	161 938 967
Tiền gửi ngân hàng (VND)	38 501 021 404	38 709 885 391
Các khoản tương đương tiền		-
	<b>38 574 107 095</b>	<b>38 871 824 358</b>
<b>2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>8 839 258 639</b>	<b>555 000 000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8 839 258 639	555 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		
<b>3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
Phải thu khách hàng	5 619 374 159	5 234 250 609
Trả trước cho người bán	605 216 406	1 254 584 079
Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-
Các khoản phải thu khác	29 130 652 959	43 966 315 119
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(3 922 025 632)	(3 961 814 001)
	<b>31 433 217 892</b>	<b>46 493 335 806</b>
<b>4. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ	10 153 480 342	11 103 236 647
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4 369 086 315)	(3 099 513 166)
	<b>5 784 394 027</b>	<b>8 003 723 481</b>
<b>5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	19 834 000
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	-	-
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-
- Thuế TNDN		
- Thuế TNCN		
	<b>-</b>	<b>19 834 000</b>
<b>6. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

08. Tăng Giảm Tài Sản Cố Định Hữu Hình

Khoản Mục	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà cửa, vật kiến trúc	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
<b>1. Số dư tại ngày 01/01/2024</b>	<b>66 391 175 890</b>	<b>46 868 646 607</b>	<b>654 398 705 959</b>	<b>211 586 510 299</b>	<b>42 997 024 449</b>	<b>1 022 242 063 204</b>
2. Tăng năm 2024	2 700 771 511	5 454 077 807	16 212 665 690	5 420 833 744	539 371 606	30 327 720 358
- Quý 1/2024	190 321 974	518 034 819	6 375 375 746	319 158 690		7 402 891 229
- Quý 2/2024	433 994 474	956 215 749	1 789 263 796			3 179 474 019
- Quý 3/2024	1 387 343 765	854 552 277	2 987 095 258	1 289 878 426	211 892 500	6 730 762 226
- Quý 4/2024	689 111 298	3 125 274 962	5 060 930 890	3 811 796 628	327 479 106	13 014 592 884
3. Giảm trong năm 2024			1 429 089 364			1 429 089 364
						-
<b>4. Số dư tại ngày 31/12/2024</b>	<b>69 091 947 401</b>	<b>52 322 724 414</b>	<b>669 182 282 285</b>	<b>217 007 344 043</b>	<b>43 536 396 055</b>	<b>1 051 140 694 197</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
						-
<b>1. Số dư tại ngày 01/01/2024</b>	<b>33 261 578 264</b>	<b>30 068 627 734</b>	<b>369 141 252 018</b>	<b>128 661 961 072</b>	<b>16 083 498 063</b>	<b>577 216 917 150</b>
2. Tăng năm 2024	4 690 976 372	4 512 995 546	21 699 938 999	7 534 652 336	1 764 302 264	40 202 865 518
- Khấu hao trong quý 1/2024	1 144 067 019	1 111 384 005	5 723 440 872	2 238 321 021	433 280 508	10 650 493 426
- Khấu hao trong quý 2/2024	1 157 292 724	1 105 830 676	5 787 044 699	2 173 454 074	433 280 508	10 656 902 681
- Khấu hao trong quý 3/2024	1 174 569 129	1 117 954 887	5 335 623 385	1 598 440 350	440 406 446	9 666 994 196
- Khấu hao trong quý 4/2024	1 215 047 500	1 177 825 978	4 853 830 043	1 524 436 892	457 334 802	9 228 475 215
- Tăng KH do điều chuyển						-
3. Giảm năm 2024			1 429 089 364			1 429 089 364
<b>4. Số dư tại ngày 31/12/2024</b>	<b>37 952 554 636</b>	<b>34 581 623 280</b>	<b>389 412 101 653</b>	<b>136 196 613 408</b>	<b>17 847 800 327</b>	<b>615 990 693 306</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
<b>1. Tại ngày 01/01/2024</b>	<b>33 129 597 626</b>	<b>16 800 018 873</b>	<b>285 257 453 941</b>	<b>82 924 549 227</b>	<b>26 913 526 386</b>	<b>445 025 146 054</b>
<b>2. Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>31 139 392 765</b>	<b>17 741 101 134</b>	<b>279 770 180 632</b>	<b>80 810 730 635</b>	<b>25 688 595 728</b>	<b>435 150 000 891</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2024 đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: -

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 222 505 829 626



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền SD đất, phần mềm
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>	
1. Số dư tại ngày 01/10/2024	2 108 591 000
2. Tăng trong quý 4 năm 2024	450 000 000
3. Giảm trong quý 4 năm 2024	
4. Số dư tại ngày 31/12/2024	2 558 591 000
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
1. Số dư tại ngày 01/10/2024	882 560 361
2. Tăng trong quý 4 năm 2024	39 642 103
3. Giảm trong quý 4 năm 2024	
4. Số dư tại ngày 31/12/2024	922 202 464
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>	
1. Tại ngày 01/10/2024	1 226 030 639
2. Tại ngày 31/12/2024	1 636 388 536

**11. CHI PHÍ XDCB DỒI DANG**

**SỐ CUỐI KỲ**

**SỐ ĐẦU NĂM**

11.1- Xây dựng cơ bản dở dang

2 699 153 056

1 476 219 649

-

-

2 699 153 056

1 476 219 649

**12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**SỐ CUỐI KỲ**

**SỐ ĐẦU NĂM**

13.1- Đầu tư vào công ty con

13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

13.3- Đầu tư dài hạn khác

13.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

13.5- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

658 220 000 000

52 220 000 000

658 220 000 000

63 345 252 238

**14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

**SỐ CUỐI KỲ**

**SỐ ĐẦU NĂM**

14.1-Chi phí trả trước dài hạn

14.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

14.3-Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

14.4-Tài sản dài hạn khác

8 822 188 385

10 637 879 499

715 885 982

449 615 593

6 065 839 278

5 832 663 942

15 603 913 645

16 920 159 034

**15. NỢ NGẮN HẠN**

**SỐ CUỐI KỲ**

**SỐ ĐẦU NĂM**

15.1-Vay và nợ ngắn hạn	-	-
15.2-Phải trả người bán	12 559 524 866	12 268 322 486
15.3-Người mua trả trước	477 556 514	519 803 287
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	8 552 265 938	7 045 914 077
- Thuế GTGT	35 981 718	556 467 989
- Thuế TNDN	6 502 092 265	4 498 128 029
- Thuế TNCN	188 435 336	198 031 886
- Thuế Tài nguyên	94 420 613	91 807 426
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1 731 336 006	1 701 478 747
15.5-Phải trả người lao động	9 544 434 800	8 277 548 161
15.6-Chi phí phải trả	3 497 894 566	3 518 824 938
15.7- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
15.8- Các khoản phải trả khác	1 622 279 112	1 384 991 000
- Người mua trả tiền trước	1 622 279 112	1 384 991 000
15.9- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22 793 678 239	22 793 678 239
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	5 962 000 013	5 962 000 013
(Vay WorldBank - Tiểu Dự Án Cấp Nước Lâm Đồng)		
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	16 831 678 226	16 831 678 226
(Vay WorldBank Dự án Cấp Nước Đà Lạt)		
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
15.11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7 767 327 958	3 681 085 206
	<b>66 814 961 993</b>	<b>59 490 167 394</b>

## 16. NỢ DÀI HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
16.1-Phải trả dài hạn người bán		
16.2-Phải trả dài hạn khác	505 517 706	478 764 717
16.3-Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
16.4-Vay và nợ dài hạn	161 481 344 135	184 275 022 361
<i>Vay dài hạn</i> (VND)	<i>161 481 344 135</i>	<i>184 275 022 361</i>
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	26 827 918 371	32 789 918 371
(Vay WorldBank - Tiểu Dự Án Cấp Nước Lâm Đồng)		
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	134 653 425 764	151 485 103 990
(Vay WorldBank Dự án Cấp Nước Đà Lạt)		
	<b>161 986 861 841</b>	<b>184 753 787 078</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

Báo cáo tài chính quý IV/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)****17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	<b>Vốn Đầu Tư Của Chủ Sở Hữu</b>	<b>Thặng dư vó cổ phần</b>	<b>Vốn khác chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ Đầu Tư Phát Triển</b>	<b>LN chưa phân phối</b>	<b>Nguồn Vốn Đầu Tu XDCB</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2024</b>	<b>788 000 000 000</b>	<b>28 512 122 705</b>	<b>19 057 709 405</b>	<b>6 296 555 117</b>	<b>79 056 153 431</b>	<b>11 330 524 372</b>	<b>932 253 065 030</b>
- Lợi nhuận Quý 1 năm 2024					26 162 470 496		26 162 470 496
- Lợi nhuận Quý 2 năm 2024					22 075 305 441		22 075 305 441
- Lợi nhuận Quý 3 năm 2024					25 796 783 688		25 796 783 688
- Lợi nhuận Quý 4 năm 2024					26 095 908 036		26 095 908 036
- Thù lao HĐQT và thành viên BKS 2023					(1 377 600 000)		(1 377 600 000)
- Trích khen thưởng BDH 2023					(948 929 994)		(948 929 994)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi 2023					(20 730 392 751)		(20 730 392 751)
- Trích quỹ đầu tư phát triển 2023				15 811 230 686	(15 811 230 686)		-
- Lợi nhuận còn lại chia cổ tức 2023					(40 188 000 000)		(40 188 000 000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2024</b>	<b>788 000 000 000</b>	<b>28 512 122 705</b>	<b>19 057 709 405</b>	<b>22 107 785 803</b>	<b>100 130 467 661</b>	<b>11 330 524 372</b>	<b>969 138 609 946</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	31/12/2024	01/01/2024
Vốn góp của nhà nước	315 129 240 000	315 129 240 000
Cty cổ phần cấp thoát nước Thủy Anh	125 026 010 000	125 026 010 000
Cty cổ phần Golden Stream	90 000 000 000	90 000 000 000
Cty TNHH Dịch vụ và thương mại Mesa	107 351 820 000	107 351 820 000
Cổ đông khác	150 492 930 000	150 492 930 000
<b>Cộng</b>	<b>788 000 000 000</b>	<b>788 000 000 000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	31/12/2024	01/01/2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	788 000 000 000	788 000 000 000
- Vốn góp đầu năm	788 000 000 000	788 000 000 000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	788 000 000 000	788 000 000 000

e) Các quỹ của doanh nghiệp	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	31/12/2024	01/01/2024
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	22 107 785 803	6 296 555 117
Thặng dư vốn cổ phần	28 512 122 705	28 512 122 705
Vốn khác chủ sở hữu	19 057 709 405	19 057 709 405
Nguồn vốn đầu tư XDCB	11 330 524 372	11 330 524 372
Lợi nhuận chưa phân phối	100 130 467 662	79 056 153 431
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7 767 327 958	3 681 085 206

**Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
<b>19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	74 223 076 533	70 874 384 792
	<b>74 223 076 533</b>	<b>70 874 384 792</b>
<b>20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>		
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán trả lại	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa	74 223 076 533	70 874 384 792
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
	<b>74 223 076 533</b>	<b>70 874 384 792</b>
<b>22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	57 043 258 935	55 290 373 353
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
	<b>57 043 258 935</b>	<b>55 290 373 353</b>
<b>23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25 370 420 010	15 407 118 692
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
	<b>25 370 420 010</b>	<b>15 407 118 692</b>
<b>24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
Lãi tiền vay	3 030 199 557	3 381 275 967
Chi phí tài chính khác	-	-
	<b>3 030 199 557</b>	<b>3 381 275 967</b>
<b>25. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH</b>		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6 502 092 265	4 559 892 041
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
	<b>6 502 092 265</b>	<b>4 559 892 041</b>

**28. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG TRỌNG KỲ**

**Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh**

Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN

**Các khoản điều chỉnh tăng**

- Chi phí KH không tính do Nam Ban - Lâm Hà đưa vào dự phòng
- Chi phí KH không tính do Giếng của Bảo Lâm chưa sử dụng
- Chi phí KH không tính do Bơm Hồ Chiến Thắng 5 năm ko sử dụng

Các khoản khác

**- Các khoản điều chỉnh giảm**

- + Hoàn nhập dự phòng tiền nước
- + Hoàn nhập hàng tồn kho

- Tổng thu nhập chịu thuế

- Thuế TNDN phải nộp (20%)

- Thuế TNDN phải theo BB kiểm thuế năm 2023

- **Tổng thuế TNDN toàn Công ty**

- Chi phí TNDN hoãn lại

- **Lợi nhuận sau thuế TNDN**

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	32 275 568 083	20 488 810 752
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>273 067 053</b>	<b>2 010 182 270</b>
- Chi phí KH không tính do Nam Ban - Lâm Hà đưa vào dự phòng	251 707 929	251 707 929
- Chi phí KH không tính do Giếng của Bảo Lâm chưa sử dụng	10 016 658	
- Chi phí KH không tính do Bơm Hồ Chiến Thắng 5 năm ko sử dụng	11 342 466	11 342 466
Các khoản khác	-	1 747 131 875
<b>- Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>(38 173 811)</b>	<b>(8 352 873)</b>
+ Hoàn nhập dự phòng tiền nước	(37 480 299)	
+ Hoàn nhập hàng tồn kho	(693 512)	(8 352 873)
- Tổng thu nhập chịu thuế	<b>32 510 461 325</b>	<b>22 490 640 149</b>
- Thuế TNDN phải nộp (20%)	6 502 092 265	4 498 128 030
- Thuế TNDN phải theo BB kiểm thuế năm 2023		61 764 012
- <b>Tổng thuế TNDN toàn Công ty</b>	<b>6 502 092 265</b>	<b>4 559 892 042</b>
- Chi phí TNDN hoãn lại	(322 432 218)	(228 977 240)
- <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>26 095 908 036</b>	<b>16 157 895 950</b>

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ

Lâm Đồng, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hùng Cường